



Tên CTĐ: Sư phạm Toán học
Mã ngành: 7140204
Chuyên ngành: Sư phạm Toán học
Trình độ: Đại học
Hình thức đào tạo: Liên thông VL VH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng trung cấp		Người học có bằng cao đẳng		Người học có bằng đại học
						Học kỳ	Học kỳ		Học kỳ		Học kỳ
							Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	
A. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG											
A1. Lý luận chính trị											
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin			3				2		2
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		LL2.1.040.3	2						
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học		LL2.1.041.2	2						
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh		LL2.1.042.2	2						
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		LL2.1.043.2	2				5		7
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương		LL2.1.040.3	2						
A2. Tiếng Anh											
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1			3						
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2		NN2.1.001.3	3						
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3		NN2.1.002.3	3				3		3
A3. Tin học											
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI			2				1		1
A4. Nghiên cứu khoa học											

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng trung cấp		Người học có bằng cao đẳng		Người học có bằng đại học
						Học kỳ	Học kỳ		Học kỳ		Học kỳ
							Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành khác (*)
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học			3						6
A5. Giáo dục khởi nghiệp											
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp			2						6
A6. Khoa học tự nhiên, xã hội (Tự chọn 1: 4 TC, chọn 2 trong 3 học phần)											
13	TN2.1.408.2	Môi trường và con người			2						
14	XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực hành			2						5
15	TN2.1.250.2	Vật lý đại cương			2						5
B. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP											
B1. Kiến thức cơ sở khối ngành											
16	TL2.1.205.3	Tâm lý học			3						1
17	TL2.1.208.3	Giáo dục học			3						3
18	TN2.1.179.2	Lí thuyết tập hợp và logic			2				1		1
19	TN2.1.195.3	Đại số tuyến tính 1			3				1		1
20	TN2.1.163.2	Đại số tuyến tính 2		TN2.1.195.3	2				2		2
21	TN2.1.831.3	Giải tích 1			3				1		1
22	TN2.1.118.3	Giải tích 2		TN2.1.831.3	3				2		2
23	TN2.1.196.2	Giải tích 3		TN2.1.118.3	2				3		3
24	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo			2						5
25	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm			2						4
B2. Kiến thức ngành											
26	TN2.1.197.3	Số học		TN2.1.179.2	3				2		2
27	TN2.1.198.3	Đại số đại cương			3				4		4
28	TN2.1.131.3	Quy hoạch tuyến tính			3				4		4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng trung cấp		Người học có bằng cao đẳng		Người học có bằng đại học
						Học kỳ	Học kỳ		Học kỳ		Học kỳ
							Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành khác (*)
29	TN2.1.832.3	Lý thuyết xác suất và thống kê			3				4		4
Tự chọn 2: 4 TC, chọn 2 trong 5 học phần											
30	TN2.1.833.2	Hàm biến phức			2				4		4
31	TN2.1.834.2	Phương trình vi phân			2				4		4
32	TN2.1.835.2	Giải tích hàm			2						
33	TN2.1.173.2	Nhập môn giải tích trên thang thời gian			2						
34	TN2.1.155.2	Hình học cao cấp			2						
Tự chọn 3: 6 TC, chọn 3 trong 7 học phần											
35	TN2.1.174.2	Sử dụng phần mềm Latex trong dạy học toán			2						
36	TN2.1.199.2	Hình học giải tích			2						
37	TN2.1.172.2	Lịch sử toán			2				2		2
38	TN2.1.133.2	Phép biến hình trong mặt phẳng			2						
39	TN2.1.830.2	Giải tích tổ hợp			2						
40	TN2.1.152.2	Hình học không gian			2				1		1
41	TN2.1.840.2	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI trong dạy học Toán			2				3		3
B3. Kiến thức chuyên ngành											
42	TN2.1.181.3	Hình học sơ cấp			3				4		6
43	TN2.1.182.3	Đại số sơ cấp			3				3		6
44	TN2.1.822.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Toán 1			3				1		1
45	TN2.1.185.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Toán 2		TN2.1.822.3	3				2		2
46	TN2.1.823.2	Thực hành sư phạm Toán 1			2						2
47	TN2.1.824.2	Thực hành sư phạm Toán 2		TN2.1.823.2	2						3
48	TN2.1.167.4	Thực hành giải toán phổ thông 1			4						3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng trung cấp		Người học có bằng cao đẳng		Người học có bằng đại học
						Học kỳ	Học kỳ		Học kỳ		Học kỳ
							Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành khác (*)
49	TN2.1.825.4	Thực hành giải toán phổ thông 2		TN2.1.167.4	4						5
50	TN2.1.826.4	Thực hành giải toán phổ thông 3			4						6
51	TN2.1.827.4	Thực hành giải toán phổ thông 4		TN2.1.826.4	4						7
52	TN2.1.187.3	Phương pháp dạy học Toán 1			3						3
53	TN2.1.188.3	Phương pháp dạy học Toán 2		TN2.1.187.3	3						4
C. THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP											
C1. Thực tập											
54	TN2.1.841.4	Thực tập 1			4				3		5
55	TN2.1.842.4	Thực tập 2		TN2.1.841.4	4				5		7
C2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp											
56	TN2.1.828.3	Bài toán thực tiễn về Đại số và Giải tích ở phổ thông			3				5		7
57	TN2.1.829.3	Bài toán thực tiễn về Hình học ở phổ thông			3				5		7
C3. Khóa luận tốt nghiệp											
58		Khóa luận tốt nghiệp			6						
D. GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH											
59	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1			2						
60	Tự chọn	Giáo dục thể chất 2 (chọn 1 trong các học phần nhóm 1)			3						
61	Tự chọn	Giáo dục thể chất 3 (chọn 1 trong các học phần nhóm 2)			2				3		3
62	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1			3						
63	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2			2						
64	TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3			2						
65	TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4			2						
Tổng số tín chỉ kỳ 1:									15		18

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng trung cấp		Người học có bằng cao đẳng		Người học có bằng đại học
						Học kỳ	Học kỳ		Học kỳ		Học kỳ
							Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành phù hợp	Ngành có liên quan	Ngành khác (*)
Tổng số tín chỉ kỳ 2:									16		18
Tổng số tín chỉ kỳ 3:									14		19
Tổng số tín chỉ kỳ 4:									16		18
Tổng số tín chỉ kỳ 5:									12		14
Tổng số tín chỉ kỳ 6:											15
Tổng số tín chỉ kỳ 7:											16
Tổng số tín chỉ kỳ 8:											
Số tín chỉ toàn khóa học (không tính HP GDQP-AN)									75		120
Số tín chỉ toàn khóa học (Gồm HP GDTC và GDQP-AN)						148			84		129